|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| stt | Tên yêu cầu | Biểu mẫu | Quy định | Ghi chú |
| 1 | Đăng nhập | BM1 | QD1 |  |
| 2 | Đăng Kí | BM2 | QD2 |  |
| 3 | Hiển thị danh sách sản phẩm ra giao diện | BM3 | QD3 |  |
| 4 | Tạo hóa đơn | BM4 | QD4 |  |
| 5 | Tạo phiếu đặt hàng | BM5 | QD5 |  |
| 6 | Hiển thị thông tin sản phẩm ra giao diện | BM6 | QD6 |  |
| 7 | Chỉnh sửa thông tin sản phẩm(Xóa,Sửa) | BM7 | QD7 |  |
| 8 | Thiết lập giá bán cho sản phẩm | BM8 | QD8 |  |
| 9 | Lập phiếu kiểm kho | BM9 | QD9 |  |
| 10 | Hiển thị danh sách đơn đặt hàng ra giao diện | BM10 | QD10 |  |
| 11 | Chỉnh sửa thông tin đơn đặt hàng | BM11 | QD11 |  |
| 12 | Hiển thị danh sách hóa đơn ra giao diện | BM12 | QD12 |  |
| 13 | Chỉnh sửa thông tin hóa đơn | BM13 | QD13 |  |
| 14 | Hiển thị danh sách vận đơn ra giao diện | BM14 | QD14 |  |
| 15 | Chỉnh sửa thông tin vận đơn | BM15 | QD15 |  |
| 16 | Tạo phiếu nhập hàng | BM16 | QD16 |  |
| 17 | Hiển thị danh sách phiếu nhập hàng | BM17 | QD17 |  |
| 18 | Chỉnh sửa thông tin nhập hàng | BM18 | QD18 |  |
| 19 | Tạo phiếu trả nhập hàng | BM19 | QD19 |  |
| 20 | Hiển thị danh sách phiếu trả nhập hàng | BM20 | QD20 |  |
| 21 | Chỉnh sửa thông tin trả nhập hàng | BM21 | QD21 |  |
| 22 | Tạo phiếu thu | BM22 | QD22 |  |
| 23 | Hiển thị danh sách phiếu thu | BM23 | QD23 |  |
| 24 | Chỉnh sửa thông tin phiếu thu | BM24 | QD24 |  |
| 25 | Tạo phiếu chi | BM25 | QD25 |  |
| 26 | Hiển thị danh sách phiếu chi | BM26 | QD26 |  |
| 27 | Chỉnh sửa thông tin phiếu chi | BM27 | QD27 |  |
| 28 | Tạo phiếu xuất hủy hàng hỏng | BM28 | QD28 |  |
| 29 | Hiển thị danh sách phiếu xuất hủy | BM29 | QD29 |  |
| 30 | Chỉnh sửa thông tin phiếu xuất hủy | BM30 | QD30 |  |
| 31 | Thêm khách hàng | BM31 | QD31 |  |
| 32 | Chỉnh sửa thông tin khách hàng | BM32 | QD32 |  |
| 33 | Hiển thị danh sách khách hàng | BM33 | QD33 |  |
| 34 | Thêm nhà cung cấp | BM34 | QD34 |  |
| 35 | Chỉnh sửa thông tin nhà cung cấp | BM35 | QD35 |  |
| 36 | Hiển thị danh sách nhà cung cấp | BM36 | QD36 |  |
| 37 | Thêm nhân viên | BM37 | QD37 |  |
| 38 | Chỉnh sửa thông tin nhân viên | BM38 | QD38 |  |
| 39 | Hiển thị danh sách nhân viên | BM39 | QD39 |  |
| 40 | Chấm lương cho nhân viên | BM40 | QD40 |  |
| 41 | Thống kê | BM41 | QD41 |  |
| 42 | Tìm kiếm | BM42 | QD42 |  |

BM1

Đăng nhập:

|  |  |
| --- | --- |
| Tài khoản |  |
| Mật khẩu |  |

QD1 : Tài khoản và mật khẩu phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu.

BM2

Đăng ký:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ | Tên | Tên tài khoản | Mật khẩu | Email | Số điện thoại |
|  |  |  |  |  |  |

QD2: Tài khoản không được ghi kí tự đặc biệt, mật khẩu không được chứa khoảng trắng, email và số điện thoại phải đúng cú pháp.

BM3

Tên sản phẩm:

Hình ảnh sản phẩm:

Giá sản phẩm:

Mô tả:

Khuyến mãi:

QD3: Giao diện phải hiển thị đầy đủ, và không hiển thị trùng lặp.

BM4

Tên khách hàng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên các sản phẩm đã mua | Số Lượng | Giá từng sản phẩm | Giá tổng của sản phẩm |
|  |  |  |  |

Số tiền khách đã trả:

Mã giảm giá:

Giá tổng:

QD4: Tên khách hàng phải có trong cơ sở dữ liệu nếu không sẽ tự động nhận là khách bán lẻ, tổng giá từng sản phẩm phải bằng giá tổng của hóa đơn.

BM5

Tên khách hàng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên các sản phẩm đã mua | Số Lượng | Giá từng sản phẩm | Giá tổng của sản phẩm |
|  |  |  |  |

Số tiền khách đã ứng trước:

Giá tổng:

QD5: Tên khách hàng phải có trong cơ sở dữ liệu nếu không sẽ phải thêm khách hàng, tổng giá từng sản phẩm phải bằng giá tổng của hóa đơn.

BM6

Mã sản phẩm:

Tên sản phẩm:

Hình ảnh:

Giá:

Mô tả:

Hãng:

Nhà cung cấp:

Số lượng :

Trạng thái:

QD6: Hiển thị đúng cơ sở dữ liệu, và không hiển thị trùng lặp.

BM7

Mã sản phẩm:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên sản phẩm | Giá | Mô tả | Hãng | Nhà cung cấp | Số lượng | Trạng thái |
|  |  |  |  |  |  |  |

QD7: Thay đổi nhà cung cấp phải có trong cơ sở dữ liệu, trạng thái đang bán hoặc ngừng kinh doanh.

BM8

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm | Giá vốn | Giá bán |
|  |  |  |  |

QD8: Giá vốn luôn nhỏ hơn giá bán, và không hiển thị trùng lặp.

BM9

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã kiểm kho | Thời gian | Ngày kiểm | SL thực tế | Số lượng |
|  |  |  |  |  |

QD9: Số lượng thực tế và số lượng không được âm, và không hiển thị trùng lặp.

BM10

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã đặt hàng | Thời gian | Khách hàng | Số tiền khách đã trả tước | Số tiền khách cần tra | Trạng thái |
|  |  |  |  |  |  |

QD10: Hiển thị đúng cơ sở dữ liệu, và không hiển thị trùng lặp.

BM11

Mã đặt hàng: Số tiền khách đã trả: Trạng thái:

Khách hàng: Số tiền khách cần trả:

Thời gian: Địa chỉ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm | Số lượng | Giá sản phẩm | Tổng giá sản phẩm |
|  |  |  |  |  |

QD11: Không sửa được mã đặt hàng và khi đơn đặt hàng có trạng thái đã hoàn thành thì không được sửa, thời gian không được sửa chỉ lấy thời gian tự động lúc tạo.

BM12

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã hóa đơn | Thời gian | Khách hàng | Số tiền khách đã trả trước | Số tiền khách cần trả | Mã giảm giá | Tổng tiền hóa đơn | Trạng thái |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

QD12: Hiển thị đúng cơ sở dữ liệu.

BM13

Mã hóa đơn: Số tiền khách đã trả: Mã giảm giá:

Khách hàng: Số tiền khách cần trả: Trạng thái:

Thời gian: Địa chỉ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm | Số lượng | Giá sản phẩm | Tổng giá sản phẩm |
|  |  |  |  |  |

QD13: Không sửa được mã hóa đơn và khi hóa đơn có trạng thái đã thanh toán thì không được sửa, thời gian không được sửa chỉ lấy thời gian tự động lúc tạo.

BM14

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã vận đơn | Thời gian tạo | Mã hóa đơn | Khách hàng | Trạng thái |
|  |  |  |  |  |

QD14: Hiển thị đúng cơ sở dữ liệu, và không hiển thị trùng lặp.

BM15

Mã vận đơn: Khách hàng: Số tiền cần thu:

Thời gian tạo: Địa chỉ giao: Số tiền khách đã đặt cọc:

Mã hóa đơn: Trạng Thái:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm | Số lượng | Giá sản phẩm | Tổng giá sản phẩm |
|  |  |  |  |  |

QD15: Chỉ được sửa khi vận đơn có trạng thái khác đã giao thành công.

BM16

Mã phiếu nhập:

Tên nhà cung cấp:

Trạng thái phiếu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã hàng | Tên hàng | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|  |  |  |  |  |  |

Tổng tiền hàng:

Ghi chú:

QD16: Mã phiếu nhập tự động nhập, các trường không được để trống.

BM17

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã nhập hàng | Thời gian | Nhà cung cấp | Số tiền cần trả | Trạng thái |
|  |  |  |  |  |

QD17: Hiển thị đúng cơ sở dữ liệu, và không hiển thị trùng lặp.

BM18

Mã phiếu nhập:

Tên nhà cung cấp:

Trạng thái phiếu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã hàng | Tên hàng | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|  |  |  |  |  |  |

Tổng tiền hàng:

Ghi chú:

QD18: Chỉ được sửa khi trạng thái của phiếu là phiếu tạm và khi ở trạng thái hoàn thành chỉ được sửa trạng thái từ hoàn thành sang hủy. Khi ở trạng thái hủy thì không chỉnh sửa thông tin được.

BM19

Mã phiếu trả hàng nhập:

Tên nhà cung cấp:

Trạng thái phiếu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã hàng | Tên hàng | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|  |  |  |  |  |  |

Tổng tiền hàng nhà cung cấp cần trả:

Ghi chú:

QD19: Mã phiếu tự động nhập, các trường không được để trống.

BM20:

Danh sách phiếu trả hàng:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã Phiếu trả hàng | Nhà cung cấp | Thời gian lập phiếu | Trạng thái trả hàng | Người tạo phiếu trả | Chi nhánh | Tổng tiền |
|  |  |  |  |  |  |  |

QD20:

Mỗi phiếu trả hàng chỉ xuất hiện 1 lần. Trạng thái có thể là “đang gửi trả/bị từ chối/trả thành công”. Tổng tiền tự tính dựa vào tổng tiền của các chi tiết phiếu trả, không được tự nhập.

BM21:

Phiếu trả:

Nhà cung cấp:

Thời gian lập phiếu:

Trạng thái trả hàng:

Người tạo:

Chi nhánh:

Tổng tiền:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Số lượng | Lý do |
|  |  |  |

QD21: “Người tạo phiếu trả” là người dùng hiện tại khi tạo phiếu (không thể thay đổi), duy nhất người tạo của một phiếu bất kì mới sửa được thông tin của phiếu đó. Phải nhập lý do trả hàng. Sản phẩm phải tồn tại trong danh sách phiếu nhập từ cùng nhà cung cấp đó và số lượng trả không được vượt quá số lượng nhập.

BM22:

Mã phiếu thu:

Thời gian thu:

Người nhận:

Đối tượng nộp:

Người tạo:

Trạng thái:

Tổng tiền:

Ghi chú:

QD22: Mã phiếu thu tự động tạo, không được sửa. Thời gian thu lấy thời gian lập phiếu, không được đổi. Người tạo là người dùng hiện tại của hệ thống, không được đổi. Phải nhập đủ tất cả thông tin.

BM23:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã phiếu thu | Thời gian thu | Người nhận | Đối tượng nộp | Người tạo | Trạng thái | Tổng tiền | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

QD23: Mỗi phiếu thu chỉ xuất hiện 1 lần, hiển thị đúng thông tin trong cơ sở dữ liệu.

BM24:

Mã phiếu thu:

Thời gian thu:

Người nhận:

Đối tượng nộp:

Người tạo:

Trạng thái:

Tổng tiền:

Ghi chú:

QD24: Chỉ có thể sửa trạng thái giữa “Đã thanh toán/Đã hủy”. Ngoài trạng thái và ghi chú, các thuộc tính khác không được chỉnh sửa.

BM25:

Mã phiếu chi:

Thời gian chi:

Người nhận:

Đối tượng nộp:

Người tạo:

Trạng thái:

Tổng tiền:

Ghi chú:

QD25: Mã phiếu chi tự động tạo, không được sửa. Thời gian chi lấy thời gian lập phiếu, không được đổi. Người tạo là người dùng hiện tại của hệ thống, không được đổi. Phải nhập đủ tất cả thông tin.

BM26:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã phiếu chi | Thời gian chi | Người nhận | Đối tượng nộp | Người tạo | Trạng thái | Tổng tiền | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

QD26: Mỗi phiếu chi chỉ xuất hiện 1 lần, hiển thị đúng thông tin trong cơ sở dữ liệu.

BM27:

Mã phiếu chi:

Thời gian chi:

Người nhận:

Đối tượng nộp:

Người tạo:

Trạng thái:

Tổng tiền:

Ghi chú:

QD27: Chỉ có thể sửa trạng thái giữa “Đã thanh toán/Đã hủy”. Ngoài trạng thái và ghi chú, các thuộc tính khác không được chỉnh sửa.

BM28:

Mã xuất hủy:

Tổng giá trị hủy:

Thời gian hủy:

Chi nhánh:

Người tạo phiếu:

Trạng thái:

Ghi chú:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Số lượng | Lý do |
|  |  |  |

QD28: Mã xuất hủy tự động tạo, không được thay đổi. Thời gian hủy là thời gian hiện tại, không được chỉnh sửa. Tổng giá trị được tự động tính dựa trên danh sách chi tiết phiếu hủy, không được tự ý thay đổi. Tất cả các trường đều không được để trống.

BM29:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã phiếu hủy | Thời gian hủy | Chi nhánh | Người tạo | Trạng thái | Tổng tiền | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |  |

QD29: Mỗi phiếu hủy chỉ xuất hiện 1 lần, đúng thông tin trong cơ sở dữ liệu.

BM30:

Mã xuất hủy:

Tổng giá trị hủy:

Thời gian hủy:

Chi nhánh:

Người tạo phiếu:

Trạng thái:

Ghi chú:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Số lượng | Lý do |
|  |  |  |

QD30: Chỉ có người tạo phiếu mới có quyền chỉnh sửa. Chỉ được phép sửa trạng thái giữa “Hoàn thành/Đã bỏ hủy/Đang yêu cầu”, ghi chú, danh sách chi tiết phiếu hủy.

BM31:

Mã khách hàng:

Tên khách hàng:

Ngày sinh:

Sdt:

Địa chỉ:

Ảnh đại diện:

Người tạo:

Ngày tạo:

Nợ:

Ghi chú:

QD31: Mã khách hàng tự động tạo, không được phép chỉnh sửa. Ngày tạo tự động lấy ngày hiện tại, không được chỉnh sửa. Người tạo tự động lấy người đang sử dụng, không được đổi. Nợ được cập nhật theo hóa đơn, không được tự ý thay đổi. Các trường khác được phép để trống.

BM32:

Mã khách hàng:

Tên khách hàng:

Ngày sinh:

Sdt:

Địa chỉ:

Ảnh đại diện:

Người tạo:

Ngày tạo:

Nợ:

Ghi chú:

QD32: Mã khách hàng, người tạo, ngày tạo không được thay đổi. Nợ được cập nhật theo hóa đơn, không được tự ý thay đổi.

BM33:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã khách hàng | Tên khách hàng | Ngày sinh | sdt | Địa chỉ | Ảnh đại diện | Người tạo | Ngày tạo | Nợ | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

QD33: Mỗi khách hàng chỉ hiện thị 1 lần, đúng với thông tin trong cơ sở dữ liệu.

BM34:

Mã nhà cung cấp:

Tên nhà cung cấp:

Địa chỉ:

Sdt:

Email:

Người tạo:

Ngày tạo:

Ghi chú:

QD34: Mã nhà cung cấp tự động tạo, không được phép chỉnh sửa. Ngày tạo tự động lấy ngày hiện tại, không được chỉnh sửa. Người tạo tự động lấy người đang sử dụng, không được đổi. sdt và email bắt buộc phải có, còn lại có thể để trống.

BM35:

Mã nhà cung cấp:

Tên nhà cung cấp:

Địa chỉ:

Sdt:

Email:

Người tạo:

Ngày tạo:

Ghi chú:

QD35: Mã nhà cung cấp, người tạo, ngày tạo không thể chỉnh sửa.

BM36:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã nhà cung cấp | Tên nhà cung cấp | Địa chỉ | sdt | Email | Người tạo | Ngày tạo | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

QD36: Mỗi nhà cung cấp chỉ hiện thị 1 lần, đúng với thông tin trong cơ sở dữ liệu.

BM37

Mã nhân viên: Tên tài khoản: Chức danh:

Tên nhân viên: Số điện thoại: Ghi chú:

Ảnh: Ngày sinh: Email:

Giới tính: Địa chỉ:

QD37: Phải điền chính xác và đầy đủ thông tin.

BM38

Mã nhân viên: Tên tài khoản: Chức danh:

Tên nhân viên: Số điện thoại: Ghi chú:

Ảnh: Ngày sinh: Email:

Giới tính: Địa chỉ:

QD38:được quyền chỉnh sửa các thông tin cá nhân còn một số thông tin khác như chứ danh thì admin mới được sửa

BM39

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã nhân viên | Tên nhân viên | Mã chấm công | Chức danh |
|  |  |  |  |

QD39: Hiển thị đúng cơ sở dữ liệu, và không hiển thị trùng lập.

BM40:

Mã nhân viên:

Số ngày quy định:

Số ngày đi làm:

Ngày tính lương:

Giá trị lương:

QD40: Mã nhân viên không được để trống, nhân viên phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu. Giá trị lương được tự động tính dựa theo số ngày đi làm và số ngày qui định, không được tự ý sửa.Số ngày đi làm tự động tăng lên 1/ngày mà nhân viên đăng nhập vào hệ thống và có gửi báo cáo cuối ngày. Không trường nào được bỏ trống.

BM41

Tùy theo từng yêu cầu sẽ có các loại thống kê khác nhau

Thu:

Tổng doanh thu:

Đã thanh toán:

Công nợ:

Chi:

Mua vật tư:

Hàng tồn kho:

QD41: thống kê dữ liệu chính xác.

BM42

|  |  |
| --- | --- |
| Tìm kiếm |  |

|  |
| --- |
| Bảng kết quả tìm kiếm theo từ khóa đã nhập |
|  |

QD42: bảng kết quả phải hiện thị đúng hoặc gần đúng với từ khóa của tìm kiếm. Tìm kiếm phải dựa vào nghiệp vụ đang thực hiện.